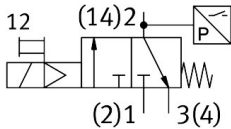
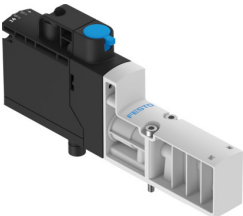


# Van điện từ

## VSVA-BT-M32CS2-MYE-A2-1T5L-PA

Số bộ phận: 8066573

FESTO



### Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 3/2 đóng đơn ổn định                                                                 |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                 |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 18 mm                                                                                |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 125 l/ph                                                                             |
| Thông khí Lưu lượng định mức thông thường                  | 125 l/ph                                                                             |
| Áp suất vận hành                                           | 0.3 MPA...1 MPA<br>3 bar...10 bar                                                    |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Đế đĩa                                                                               |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học<br>lò xo khí nén                                                        |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                                                 |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                                               |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>tự thiết lập lại bằng tín hiệu điều khiển điện                               |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                     |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                                                |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                                  |
| Xếp chồng                                                  | gối chống âm                                                                         |
| Hiển thị trạng thái tín hiệu                               | Đèn LED màu vàng, điều khiển van<br>Đèn LED xanh lá, công tắc áp suất, trạng thái xả |
| Truy vấn vị trí chuyển mạch                                | Qua công tắc áp suất, trạng thái xả                                                  |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 2000 µs                                                                              |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 1200 µs                                                                              |
| Điện áp hoạt động danh định DC                             | 24 V                                                                                 |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                 | 24 V DC: 1,6 W                                                                       |
| Dao động điện áp cho phép                                  | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Không thể hoạt động bằng dầu                                                         |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                     |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| chống sốc                      | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                   |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364-B1/B2-L                                                           |
| Nhiệt độ trung bình            | -5 °C...50 °C                                                               |
| Môi chất kiểm soát             | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -5 °C...50 °C                                                               |
| MTTF, thành phần phụ           | 452 năm, công tắc áp suất                                                   |
| trọng lượng sản phẩm           | 110 g                                                                       |
| Cổng nối điện                  | Cắm vào                                                                     |
| Kiểu gắn                       | trên tấm kết nối                                                            |
| Cổng nối khí nén 2             | G1/8                                                                        |
| Cổng nối khí nén 4             | G1/8                                                                        |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                                               |
| Vật liệu của phốt              | HNBR<br>NBR                                                                 |
| Vật liệu vỏ                    | PA gia cố                                                                   |
| Vật liệu vít                   | Thép mạ, kẽm                                                                |
| Chức năng phần tử chuyển mạch  | Cơ cấu mở                                                                   |